

Số: 09 /2020/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 20 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

phạm VBO PPL

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LÀO CAI	
Số: 1893	ĐẾN
Ngày: 01/4/2020	Chuyên:
Lưu hồ sơ số: Căn cứ Luật	

Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15/05/2012 của Liên Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành hướng dẫn nguyên tắc, xây dựng thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; Thông tư số 76/2017/TT-BTC ngày 26/7/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47 /TTr-SNN ngày 19/3/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn đối với các công trình cấp nước sạch sinh hoạt được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trực tiếp sử dụng nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Các tổ chức, cá nhân được UBND cấp xã giao trực tiếp quản lý khai thác công trình nước sạch do UBND xã, thị trấn quản lý.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý công trình nước sạch do UBND xã, thị trấn quản lý trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn

1. Giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Lào Cai cụ thể như sau:

T T	Mục đích sử dụng nước	Giá nước sạch theo khu vực xã, thôn (đồng/m ³)		
		KV I	KV II	KV III
a)	Nước sạch dùng cho sinh hoạt các hộ gia đình			
	- Từ mức 1m ³ -10m ³ đầu (hộ/tháng)	3.000	2.500	2.000
	- Từ mức trên 10m ³ -20m ³ (hộ/tháng)	3.700	3.100	2.500
	- Từ mức trên 20m ³ -30m ³ (hộ/tháng)	4.400	3.700	3.000
	- Trên 30m ³ (hộ/tháng)	5.600	4.700	3.800
b)	Nước sạch dùng cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phục vụ mục đích công cộng	4.400	3.700	3.000
c)	Nước sạch dùng cho hoạt động sản xuất vật chất	5.600	4.700	3.800
d)	Nước sạch dùng cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh dịch vụ	7.600	6.200	5.000
Giá nước sạch bình quân		3.700	3.100	2.500

Mức giá quy định trên không bao gồm thuế Tài nguyên, thuế Giá trị gia tăng (VAT), phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định và không tính giá trị khấu hao tài sản cố định.

2. Danh sách các xã, thôn thuộc khu vực I, II, III thực hiện theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Trường hợp quy định trong các Quyết định được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

3. Đối với hộ gia đình tiêu thụ nước sinh hoạt mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ hoặc đối với khu vực nông thôn, dùng chung bể nước tại các địa điểm tập trung thì tạm thời áp dụng mức thu khoán cho một người theo mức tiêu thụ là 4 m³/người/tháng, đối với những địa phương không tính được theo người thì tính khoán theo hộ gia đình sử dụng nước sạch theo mức tiêu thụ là 16 m³/hộ/tháng theo giá quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch dùng cho hoạt động sản xuất vật chất, nước sạch dùng cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh dịch vụ:

a) Trường hợp đăng ký sử dụng nước sạch từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải được lắp đặt thiết bị đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ trước khi được cấp và sử dụng nước.

b) Trường hợp đang được sử dụng nước sạch, nhưng trước đây chưa lắp đặt được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì cơ quan quản lý, cung cấp nước sạch cần rà soát, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày Quyết định có hiệu lực. Trong thời gian chưa lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thì mức tiêu thụ tính theo mức khoán đối với các cơ quan, đơn vị là 20 m³/đơn vị/tháng; đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch dùng cho hoạt động sản xuất vật chất, nước sạch dùng cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh dịch vụ là 30 m³/hộ/tháng và giá nước tính theo từng mục đích sử dụng nước theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 3. Quản lý, sử dụng tiền nước thu được từ công trình cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn

1. Về quản lý, sử dụng tiền nước thu được từ công trình cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện theo Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện thu, quản lý, sử dụng tiền nước thu được từ công trình cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải – Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Báo Lào Cai, Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- LĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, NLN1, TH1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong